

Bản án số: 832/2023/HNGĐ - ST

Ngày: 30 - 6 - 2023

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Chinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Võ Thị Mai;

Bà Nguyễn Thị Liễu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Vy.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023 tại Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 414/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2023 về “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 207/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Phú N, sinh năm 1965; địa chỉ: Số A đường Nguyễn Thượng H, Phường, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- *Bị đơn:* Lê Thị Bích L, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 1A đường Nguyễn Thái S, Phường, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/3/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – ông Nguyễn Phú N trình bày:

Ông và Lê Thị Bích L tự nguyện tìm hiểu, sống chung năm 1999, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận số 83 ngày 24/11/1999 do Ủy ban nhân dân Phường, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Sau khi kết hôn, Vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng

thường xuyên cãi vã, ông và bà L đã sống ly thân và không còn chung sống với nhau hơn 16 năm nay. Ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không thể tiếp tục duy trì nên ông nộp đơn ly hôn để mỗi người ổn định cuộc sống. Yêu cầu ly hôn cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông yêu cầu ly hôn với bà L.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Lê Tường V, sinh ngày 26/9/2001 đã thành niên.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Lê Thị Bích Loan trình bày:

Bà thống nhất với lời khai của ông N về thời gian kết hôn. Trong thời gian chung sống, giữa bà và ông N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do ông N không thành thật, lừa dối bà trong vấn đề tiền bạc, không chăm sóc và bỏ bê con cái. Bà và ông N đã ly thân và không còn chung sống với nhau hơn 16 năm nay. Bà xác định không còn tình cảm với ông N và không muốn tiếp tục chung sống với ông N nhưng bà không đồng ý ly hôn vì bà không vi phạm luật hôn nhân gia đình, không bỏ bê gia đình, bà chỉ đồng ý ly hôn nếu như ông N đồng ý trả cho bà tất cả các khoản tiền ông N còn nợ bà.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Lê Tường V, sinh ngày 26/9/2001 đã thành niên.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình Tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, cũng như đương sự chấp hành đúng trình tự, thủ tục tố tụng của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp nhận thấy ông N và bà L phát sinh nhiều mâu thuẫn, bà L không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được giải pháp, đồng thời ông, bà đã ly thân và không còn chung sống hơn 16 năm nay, mục đích hôn nhân không đạt được nên Viện kiểm sát nhân dân quận G đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Ông N được ly hôn với bà L.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Lê Tường V, sinh ngày 26/9/2001 đã thành niên.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Ông N có đơn yêu cầu ly hôn với bà L. Do bị đơn cư trú tại quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ theo Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Nguyễn Phú N:

Căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi vấn đề đương sự có yêu cầu, những vấn đề liên quan đến vụ án đương sự không yêu cầu. Hội đồng xét xử không giải quyết.

Hôn nhân giữa ông N và bà L là hôn nhân tự nguyện và hợp pháp được pháp luật công nhận theo giấy chứng nhận kết hôn số 83 ngày 24/11/1999 do Ủy ban nhân dân Phường, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét mâu thuẫn giữa ông N và bà L luôn bất hòa về nhiều vấn đề trong gia đình và đến nay tình hình vẫn không thay đổi, ông, bà đều thừa nhận không còn tình cảm với nhau và cả hai đã ly thân và không còn chung sống với nhau hơn 16 năm nay. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên tắc cơ bản của hôn nhân là tự nguyện, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Tuy nhiên, giữa ông bà mâu thuẫn đã kéo dài nhiều năm. Đến nay, tình trạng hôn nhân vẫn không được cải thiện. Vì vậy hôn nhân giữa ông bà không còn khả năng hàn gắn. Điều này thể hiện hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Qua kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân Phường, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung: Ông N và bà L không sống chung với nhau tại địa chỉ số A, đường Nguyễn Thái S, Phường, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nên không ghi nhận được mâu thuẫn.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn ông Nguyễn Phú N.

Xét bà L chỉ đồng ý ly hôn với ông N khi ông N đồng ý trả tất cả các khoản tiền mà ông còn nợ bà. Nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông N nợ tiền bà. Hội đồng xét xử, xét thấy lời phản bác của bà L là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Lê Tường V, sinh ngày 26/9/2001 đã thành niên.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 232, Điều 271, khoản 1, khoản 3 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ vào khoản Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015;

- Căn cứ vào Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Phú N.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Phú N ly hôn với bà Lê Thị Bích L.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 83 do Ủy ban nhân dân Phường, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/11/1999 hết hiệu lực.

1.2. Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Lê Tường V, sinh ngày 26/9/2001 đã thành niên.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Ông N phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm ngàn

đồng) theo biên lai thu số 0013035 ngày 03/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông N đã nộp đủ án phí.

3.Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
 - VKSND quận G;
 - Chi cục THADS quận G;
 - UBND Phường, quận G,
- Thành phố Hồ Chí Minh (giấy chứng nhận kết hôn số 83 ngày 24/11/1999);
- Các đương sự;
 - Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hoàng Thị Chinh

